TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 05- 01-2024
V/v: ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nghĩa vụ chung về tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Triệu Hữu**

Các Thẩm phán: Bà **Sơn Nữ Phà Ca**

Bà **Nguyễn Thị Kim Chi**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thanh Trúc** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Thúy** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 06 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nghĩa vụ chung về tài sản"*.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 134/2023/HNGĐ-ST, ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/2023/QĐ-PT, ngày 23 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Lê Vĩnh P**, sinh năm 1988. Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long: có mặt.

2. Bị đơn*:* Chị **Trần Hoàng T**, sinh năm 1994. Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long: có đơn xin vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Chị **Nguyễn Minh T1**, sinh năm 1979. Địa

chỉ: số A ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long: có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Trần Thị Ngọc H**, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long: có mặt.

3.2. Anh **Huỳnh Thanh T2**, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long: vắng mặt.

3.3. Bà **Trần Thị Đ**, sinh năm 1964. Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long: có mặt.

4. Người kháng cáo: bị đơn chị Trần Hoàng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Lê Vĩnh P trình bày:

Giữa nguyên đơn và bị đơn là chị Trần Hoàng T có quan hệ vợ chồng, thành hôn tháng 8 năm 2015, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 10/8/2015. Thời gian chung sống hạnh phúc được khoảng 07 năm thì phát sinh vi phạm nghĩa vụ vợ chồng do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, thường hay cự cãi với nhau và ly thân từ tháng 06/2022 cho đến nay.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Lê Thị Tuyết N, sinh ngày 09/8/2016 và Lê Vĩnh L, sinh ngày 31/01/2018, hiện do anh P đang nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ phải thu: không có.

Về nợ phải trả, bao gồm: Nợ Ngân hàng A – Chi nhánh V số tiền còn lại trong thời kỳ hôn nhân là 320.000.000 đồng. Sau khi ly thân với chị T, vào ngày 25/7/2022, anh P đã thanh toán hết số tiền nợ cho Ngân hàng. Nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi của anh Huỳnh Thanh T2 số tiền tổng cộng là 153.132.000 đồng, anh P đã trả xong. Nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi của bà Trần Thị Ngọc H số tiền tổng cộng là 92.000.000 đồng, anh P, chị T chưa trả cho bà H. Nợ bà Trần Thị Đ số vàng là 07 chỉ vàng 24K, anh P, chị T chưa trả cho bà Đ.

Nguyên đơn xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải

quyết được ly hôn chị T và yêu cầu được nuôi 02 người con chung tên Lê Thị Tuyết N, sinh ngày 09/8/2016 và Lê Vĩnh L, sinh ngày 31/01/2018 và anh P không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phải nợ thu: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ phải trả: anh P yêu cầu chia đôi số nợ phải trả với chị T, cụ thể là:

- Nợ Ngân hàng A – Chi nhánh V, chị T có nghĩa vụ trả lại cho anh P số tiền là 160.000.000 đồng.

- Nợ anh T2, chị T có nghĩa vụ trả lại cho anh P số tiền là 76.566.000 đồng.

- Nợ bà H thì anh P và chị T mỗi người có nghĩa vụ phải trả cho bà H là 46.000.000 đồng.

- Nợ bà Đ thì anh P và chị T mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho bà Đ là 3,5 chỉ vàng 24K.

Bị đơn là chị Trần Hoàng T trình bày ý kiến: Thống nhất quan hệ hôn nhân, thời gian thành hôn, việc đăng ký kết hôn và quan hệ con chung như nguyên đơn trình bày. Chị T không đồng ý ly hôn vì hai con còn nhỏ và chị T không có lỗi. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi hai con, anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng cho mỗi người con số tiền 900.000 đồng cho đến khi con trưởng thành. Về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ phải trả, không đồng ý việc trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn với lý do đây là nợ riêng của anh P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Ngọc H trình bày ý kiến: Vào ngày 02/3/2019, anh P có kết nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi của bà H với số tiền tổng cộng là 92.000.000 đồng. Nay bà H yêu cầu vợ chồng anh P và chị T mỗi người có trách nhiệm trả cho bà 46.000.000 đồng vì khi bà H giao thức ăn cho anh P thì chị T cũng có mặt và biết việc mua bán.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Thị Đ trình bày ý kiến: Trước đây, bà Đ đã cho anh P mượn vàng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp Ngân hàng và ngày 28/6/2022, anh P có viết biên nhận thừa nhận có mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp Ngân hàng và mượn 07 chỉ vàng 24K và hẹn đến ngày 06/7/2022 thì anh P sẽ trả lại cho bà Đ, nhưng đến nay, anh P chỉ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ và còn 07 chỉ vàng 24K. Do vậy, bà Đ yêu cầu cá nhân anh P phải trả 07 chỉ vàng 24K, không yêu cầu tính lãi suất. Vì anh P tự mượn vàng của bà Đ chứ không liên quan trách nhiệm nợ chung với chị T.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số:134/2023/HNGĐ-ST, ngày 06 tháng 9 năm 2023của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 2, Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a và điểm e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1**.** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Vĩnh P.

1.1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Lê Vĩnh P với chị Trần Hoàng T.

1.2. Về con chung: Giao hai con chung tên là Lê Thị Tuyết N, sinh ngày 09/8/2016 và Lê Vĩnh L, sinh ngày 31/01/2018 cho anh Lê Vĩnh P tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị Trần Hoàng T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê Vĩnh P không yêu cầu Trần Hoàng T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

1.4. Về tài sản chung, Anh Lê Vĩnh P và Trần Hoàng T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

1.5. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh P chia đôi số nợ phải trả với chị T, cụ thể là:

- Buộc chị T có nghĩa vụ trả lại cho anh P là 160.000.000 đồng (nợ Ngân hàng A – Chi nhánh V).

- Buộc chị T có nghĩa vụ trả lại cho anh P 76.566.000 đồng (nợ anh T2).

- Buộc anh P và chị T mỗi người có nghĩa vụ phải trả cho bà H là 46.000.000 đồng.

- Buộc anh P và chị T mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho bà Đ là 3,5 chỉ vàng 24K.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 09 tháng 9 năm 2023, bị đơn là chị Trần Hoàng T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết:

Về con chung: chị yêu cầu được quyền nuôi con chung Lê Vĩnh L sinh ngày 31/01/2018 và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung không đồng ý trả các khoản nợ theo yêu cầu của nguyên đơn đã được cấp sơ thẩm chấp nhận.

Ngày 18/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Yêu cầu Lê Vĩnh P là người phải trả cho bà 7 chỉ vàng 24K.

Tại Quyết định kháng nghị số: 116/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 05/10/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Kháng nghị một phần bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm vi phạm trong việc xem xét, đánh giá chứng cứ và xác định nghĩa vụ chịu án phí chưa đúng. Do đó đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không buộc chị T phải trả anh P số tiền trả Ngân hàng, anh T2 và phần nợ của bà H. Sửa án phí sơ thẩm đối với anh P liên quan số tiền theo nghĩa vụ phải trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất:

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn là anh Lê Vĩnh P rút một phần đơn khởi kiện đã được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận về việc yêu cầu bị đơn là chị Trần Hoàng T phải có nghĩa vụ tài sản, trả lại cho anh P số tiền 160.000.000 đồng liên quan khoản nợ Ngân hàng và trả số tiền 76.566.000 đồng nợ anh T2 mà anh P đã trả tương môt nửa nghĩa vụ tài sản chung. Đồng thời nguyên đơn cũng rút lại yêu cầu chị T phải có nghĩa vụ trả một nửa khoảng nợ của bà H và bà Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Ngọc H rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập về việc yêu cầu anh P, chị T có nghĩa vụ trả nợ thức ăn chăn nuôi số tiền 92.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Đ rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập về việc yêu cầu anh P phải có nghĩa vụ trả 07 chỉ vàng 24K.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Chị Trần Hoàng T rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo về con chung và nghĩa vụ về tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày: Rút một phần kháng nghị về đánh giá chứng cứ và xác định nghĩa vụ tài sản. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án phí sơ thẩm đối với các đương sự liên quan nghĩa vụ tài sản.

Các đương sự thống nhất việc rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập, yêu cầu kháng cáo và kháng nghị.

Vị đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụg đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 308 BLTTDS năm 2015.

Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị T về việc yêu cầu được nuôi dưỡng con chung.

Đình chỉ xét xử một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dan huyện T về việc xem xét đánh giá chứng cứ.

Hủy và đình chỉ giải quyết một phần bản án hôn nhân và gia đình số 134/2023/HNST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của TAND huyện T về phần giải quyết nợ chung. Cụ thể: Hủy và đình chỉ việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của anh P về việc yêu cầu chị T trả cho anh số tiền anh trả Ngân hàng là 160.000.000 đồng, nợ ông T2 76.566.000 đồng; Hủy và đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà H đối với số nợ là 92.000.000 đồng; Hủy và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ đối với số vàng 07 chỉ vàng 24K.

Chấp nhận kháng nghị của VKSND huyện T về nghĩa vụ phải chịu án phí DSST của anh P. Anh P không phải chịu án phí DSST có giá ngạch đối với yêu cầu về nợ chung.

Về án phí DSST: Anh P phải chịu 300.000 đồng án phí HNGĐ sơ thẩm và 300.000 đồng án phí DSST không có giá ngạch về việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản. Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí không có giá ngạch về việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản.

Về án phí DSPT: Các đương sự không phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về tính hợp lệ của kháng cáo, kháng nghị: Bị đơn là chị Trần Hoàng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Đ kháng cáo trong thời hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đầy đủ. Viện kiểm sát kháng nghị là thuộc thẩm quyền và trong thời hạn kháng nghị nên vụ án được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Huỳnh Thanh T2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt đương sự.

[1.3] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện, rút toàn bộ yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là anh Lê Vĩnh P rút một phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến việc xác định nghĩa vụ trả nợ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Đ rút toàn bộ yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Ngọc H rút toàn bộ yêu cầu độc lập để tự thương lượng, giải quyết. Bị đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo về con chung và nghĩa vụ tài sản. Viện kiểm sát rút một phần yêu cầu kháng nghị về đánh giá chứng cứ, xác định nghĩa vụ tài sản của chị T.

Xét việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn và rút yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là hoàn toàn tự nguyện, được bị đơn và các đương sự có quyền, lợi ích liên quan yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập thống nhất; việc rút một phần kháng nghị phù hợp với nội dung khởi kiện đã rút tại phiên tòa, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác nên được chấp nhận. Do vậy, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo và yêu cầu kháng nghị đã rút tại phiên tòa. Đình chỉ xét xử và hủy một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu độc lập đã rút tại phiên tòa theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 299, Điều 308, Điều 311 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Xét kháng nghị số 116/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 05/10/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T về án phí sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy, cấp sơ thẩm không giải quyết chia tài sản chung vợ chồng nhưng lại buộc anh P phải chịu án phí chia tài sản chung là chưa phù hợp quy định tại điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, anh P và chị T chỉ tranh chấp ai là người phải có nghĩa vụ tài sản đối với phần nợ đã trả và phải trả. Số tiền do anh P trình bày đã trả có thuộc sở hữu của anh P hay không. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng chỉ yêu cầu xác định nghĩa vụ trả nợ là của anh P hay cả hai vợ chồng. Đây là yêu cầu thuộc trường hợp không có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị, sửa án sơ thẩm về án phí, anh P và chị T chỉ phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu xác định ai là người phải thực hiện nghĩa vụ tài sản.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án .

Anh Lê Vĩnh P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn. Anh Lê Vĩnh P và chị Trần Hoàng T, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xác định ai là người phải thực hiện nghĩa vụ tài sản, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp. Cụ thể: Anh Lê Vĩnh P phải chịu tổng cộng 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0011015 ngày 18/10/2022 và 7.560.000 đồng theo biên lai số 0011430 ngày 27/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; anh P được hoàn lại số tiền chênh lệch là 7.260.000 đồng.

Chị Trần Hoàng T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Ngọc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà H 2.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0011318 ngày 16/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;

Bà Trần Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Đ 910.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0011076 ngày 14/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo là chị Trần Hoàng T và bà Trần Thị Đ không phải chịu án phí phúc thẩm; hoàn trả lại cho chị T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0011746 ngày 20/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; hoàn trả lại cho bà Đ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0011745 ngày 20/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[5] Với nhận định trên, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị và đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 299, Điều 308, Điều 311 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn Trần Hoàng T về con chung và nghĩa vụ tài sản do đã rút toàn bộ kháng cáo tại phiên tòa.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T về việc xem xét đánh giá chứng cứ và nghĩa vụ tài sản do đã rút một phần kháng nghị tại phiên tòa.

3. Hủy và đình chỉ xét xử một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 134/2023/HN-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T do đã rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập tại phiên tòa, bao gồm các nội dung:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Vĩnh P về việc buộc bị đơn là chị Trần Hoàng T phải có nghĩa vụ tài sản, trả lại cho anh P số tiền 160.000.000 đồng liên quan khoản nợ Ngân hàng và trả số tiền 76.566.000 đồng nợ anh T2 mà anh P đã trả và yêu cầu chị T phải có nghĩa vụ trả một nửa khoảng nợ của bà H, bà Đ.

Yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Ngọc H về việc yêu cầu anh P, chị T có nghĩa vụ trả số tiền 92.000.000 đồng.

Yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Đ về việc yêu cầu anh P phải có nghĩa vụ trả 07 chỉ vàng 24K.

Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 134/2023/HN-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T về án phí dân sự sơ thẩm.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án .

Buộc anh Lê Vĩnh P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu cầu xác định ai là người phải thực hiện nghĩa vụ tài sản, tổng cộng 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0011015 ngày 18/10/2022 và 7.560.000 đồng theo biên lai số 0011430 ngày 27/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; anh P được hoàn lại số tiền chênh lệch là 7.260.000 đồng (bảy triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

Buộc chị Trần Hoàng T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Ngọc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà H 2.300.000 đồng (hai triệu ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0011318 ngày 16/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bà Trần Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Đ 910.000 đồng (chín trăm mười nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0011076 ngày 14/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Áp dụng khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Trần Hoàng T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho chị T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0011746 ngày 20/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bà Trần Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho bà Đ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0011745 ngày 20/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sơn Nữ Phà Ca **Nguyễn Thị Kim Chi** **Lâm Triệu Hữu**